

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN SÓC TRĂNG  
TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN  
PHÒNG CẤP NƯỚC AN TOÀN  
**PHIẾU KẾT QUẢ**  
(ANALYTICAL RESULTS)

Mã số mẫu/ code : 24.11.262  
Tên mẫu /Sample : Nước Sinh Hoạt (Đầu nguồn)  
Khách hàng /Client: Trạm cấp nước Đại Tâm 1  
Địa chỉ / address: xã Đại Tâm, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng  
Ngày nhận mẫu /Date of receiving : 06/11/2024  
Ngày trả kết quả / Date of issue: 13/11/2024  
Tình trạng mẫu/ sample description : Lỏng, trong  
Lượng mẫu/ Quantily: 2 lít + 200ml  
Thời gian phân tích/ Date of analysis Từ ngày 06/11/2024 đến ngày 11/11/2024  
Lưu mẫu/ Storage : Có ☒ Không ☐  
Kết quả thử nghiệm / Test result

| STT | Tên chỉ tiêu<br>Specifications | Đơn vị tính<br>Measuring Unit | Kết quả<br>Test Result | Giới hạn theo<br>QCVN 01-<br>1:2018/BYT | Phương pháp<br>Test Method             |
|-----|--------------------------------|-------------------------------|------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------|
| 1   | pH                             | -                             | 7,1                    | 6-8,5                                   | TCVN 6492:2011(*)                      |
| 2   | Màu sắc                        | TCU                           | 2,33                   | 15                                      | SMEWW 2120C: 2012 (*)                  |
| 3   | Mùi vị                         | -                             | Không có<br>mùi vị lạ  | Không có<br>mùi vị lạ                   | TCVN 2653:1978 (*)                     |
| 4   | Độ đục                         | NTU                           | 0,62                   | 2                                       | TCVN 6184:2008 (*)                     |
| 5   | Clo dư                         | mg/L                          | 0,62                   | 0,2-1,0                                 | SMEWW 4500-CIO <sub>2</sub> -B:2012(*) |
| 6   | Coliform                       | CFU/100ml                     | KPH                    | <3                                      | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 7   | E.coli                         | CFU/100ml                     | KPH                    | <1                                      | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 8   | Sắt (Fe)                       | mg/L                          | 0,10                   | 0,3                                     | SMEWW 3500-Fe-B:2012 (*)               |

(\*) Phương pháp đã được VILAS công nhận / Methods Accredited by VILAS

(#) Phương pháp sử dụng nhà thầu phụ / Analysed by Subcontract

KPH: không phát hiện

**Phòng thử nghiệm**  
Officer in charge of laboratory

Mai Thị Bảo Cúc

**Ghi chú:**

- SMEWW/Standard Methods for the examination of water and wastewater: Các phương pháp tiêu chuẩn thử nghiệm nước và nước thải
- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám Đốc.
- Thời gian khiếu nại về kết quả: 3 ngày sau khi nhận kết quả.

Địa chỉ: 86 Lê Duẩn, Phường 3, TP Sóc Trăng.

Điện thoại: 02993822262

Fax: 02993822262

Sóc Trăng, Ngày 13/11/2024

**KT Giám đốc / Director**  
**PHÓ GIÁM ĐỐC**



BM.06.07 – LBH : 03

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN SÓC TRĂNG  
TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN  
PHÒNG CẤP NƯỚC AN TOÀN  
**PHIẾU KẾT QUẢ**  
(ANALYTICAL RESULTS)

Mã số mẫu/ code : 24.11.263  
Tên mẫu /Sample : Nước Sinh Hoạt (Trên tuyến ống mạng-Hệ Diệt Thị Buối, ấp Đại Chì)  
Khách hàng /Client: Trạm cấp nước Đại Tâm 1  
Địa chỉ / address: xã Đại Tâm, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng  
Ngày nhận mẫu /Date of receiving : 06/11/2024  
Ngày trả kết quả / Date of issue: 13/11/2024  
Tình trạng mẫu/ sample description : Lỏng, trong  
Lượng mẫu/ Quantily : 2 lít + 200ml  
Thời gian phân tích/ Date of analysis: Từ ngày 06/11/2024 đến ngày 11/11/2024  
Lưu mẫu/ Storage : Có ☒ Không ☐  
Kết quả thử nghiệm / Test result

| STT | Tên chỉ tiêu<br>Specifications | Đơn vị tính<br>Measuring Unit | Kết quả<br>Test Result | Giới hạn<br>theo QCVN<br>01-<br>1:2018/BYT | Phương pháp<br>Test Method             |
|-----|--------------------------------|-------------------------------|------------------------|--------------------------------------------|----------------------------------------|
| 1   | pH                             | -                             | 7,1                    | 6-8,5                                      | TCVN 6492:2011(*)                      |
| 2   | Màu sắc                        | TCU                           | 2,33                   | 15                                         | SMEWW 2120C: 2012 (*)                  |
| 3   | Mùi vị                         | -                             | Không có<br>mùi vị lạ  | Không có<br>mùi vị lạ                      | TCVN 2653:1978 (*)                     |
| 4   | Độ đục                         | NTU                           | 0,60                   | 2                                          | TCVN 6184:2008 (*)                     |
| 5   | Clo dư                         | mg/L                          | 0,42                   | 0,2-1,0                                    | SMEWW 4500-CLO <sub>2</sub> -B:2012(*) |
| 6   | Coliform                       | CFU/100ml                     | KPH                    | <3                                         | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 7   | E.coli                         | CFU/100ml                     | KPH                    | <1                                         | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 8   | Sắt (Fe)                       | mg/L                          | 0,09                   | 0,3                                        | SMEWW 3500-Fe-B:2012 (*)               |

(\*) Phương pháp đã được VILAS công nhận / Methods Accredited by VILAS

(#) Phương pháp sử dụng nhà thầu phụ / Analysed by Subcontract

KPH: không phát hiện

**Phòng thử nghiệm**  
Officer in charge of laboratory

  
Mai Thị Bảo Cúc

**Ghi chú:**

- SMEWW/Standard Methods for the examination of water and wastewater : Các phương pháp tiêu chuẩn thử nghiệm nước và nước thải
- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám Đốc.
- Thời gian khiếu nại về kết quả: 3 ngày sau khi nhận kết quả.

**Địa chỉ:** 86 Lê Duẩn, Phường 3, TP Sóc Trăng.

**Điện thoại:** 02993822262

**Fax:** 02993822262

**BM.06.07 – LBH : 03**

Sóc Trăng, Ngày 13/11/2024  
**KT Giám đốc / Director**  
**PHÓ GIÁM ĐỐC**



  
**Nguyễn Thành Được**

**SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN SÓC TRĂNG**  
**TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN**  
**PHÒNG CẤP NƯỚC AN TOÀN**

**PHIẾU KẾT QUẢ**  
**(ANALYTICAL RESULTS)**

**Mã số mẫu/ code :** 24.11.264  
**Tên mẫu /Sample :** Nước Sinh Hoạt (Cuối nguồn-Hệ Trương Thị Lộc, ấp Tâm Kiên)  
**Khách hàng /Client:** Trạm cấp nước Đại Tâm 1  
**Địa chỉ / address:** xã Đại Tâm, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng  
**Ngày nhận mẫu /Date of receiving :** 06/11/2024  
**Ngày trả kết quả / Date of issue:** 13/11/2024  
**Tình trạng mẫu/ sample description :** Lỏng, trong  
**Lượng mẫu/ Quantity:** 2 lít + 200ml  
**Thời gian phân tích/ Date of analysis:** Từ ngày 06/11/2024 đến ngày 11/11/2024  
**Lưu mẫu/ Storage :** Có ☒ Không ☐  
**Kết quả thử nghiệm / Test result**

| STT | Tên chỉ tiêu<br>Specifications | Đơn vị tính<br>Measuring Unit | Kết quả<br>Test Result | Giới hạn<br>theo QCVN<br>01-<br>1:2018/BYT | Phương pháp<br>Test Method             |
|-----|--------------------------------|-------------------------------|------------------------|--------------------------------------------|----------------------------------------|
| 1   | pH                             | -                             | 7,1                    | 6-8,5                                      | TCVN 6492:2011(*)                      |
| 2   | Màu sắc                        | TCU                           | 2,33                   | 15                                         | SMEWW 2120C: 2012 (*)                  |
| 3   | Mùi vị                         | -                             | Không có<br>mùi vị lạ  | Không có<br>mùi vị lạ                      | TCVN 2653:1978 (*)                     |
| 4   | Độ đục                         | NTU                           | 0,58                   | 2                                          | TCVN 6184:2008 (*)                     |
| 5   | Clo dư                         | mg/L                          | 0,22                   | 0,2-1,0                                    | SMEWW 4500-CIO <sub>2</sub> -B:2012(*) |
| 6   | Coliform                       | CFU/100ml                     | KPH                    | <3                                         | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 7   | E.coli                         | CFU/100ml                     | KPH                    | <1                                         | TCVN 6187-2.1996 (*)                   |
| 8   | Sắt (Fe)                       | mg/L                          | 0,08                   | 0,3                                        | SMEWW 3500-Fe-B:2012 (*)               |

(\*) Phương pháp đã được VILAS công nhận / Methods Accredited by VILAS

(#) Phương pháp sử dụng nhà thầu phụ / Analysed by Subcontract

KPH: không phát hiện

**Phòng thử nghiệm**  
Officer in charge of laboratory

Mai Thị Bảo Cúc

**Ghi chú:**

- SMEWW/Standard Methods for the examination of water and wastewater: Các phương pháp tiêu chuẩn thử nghiệm nước và nước thải
- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám Đốc.
- Thời gian khiếu nại về kết quả: 3 ngày sau khi nhận kết quả.

**Địa chỉ:** 86 Lê Duẩn, Phường 3, TP Sóc Trăng.

**Điện thoại:** 02993822262

**Fax:** 02993822262

**BM.06.07 – LBH : 03**

Sóc Trăng, Ngày 13/11/2024

**KT Giám đốc / Director**

**PHÓ GIÁM ĐỐC**



*Nguyễn Thành Đạt*

**SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN SÓC TRĂNG**  
**TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN**  
**PHÒNG CẤP NƯỚC AN TOÀN**  
**PHIẾU KẾT QUẢ**  
**(ANALYTICAL RESULTS)**

Mã số mẫu/ code : 24.11.265  
Tên mẫu /Sample : Nước Sinh Hoạt (Đầu nguồn)  
Khách hàng /Client: Trạm cấp nước Đại Tâm 2  
Địa chỉ / address: xã Đại Tâm, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng  
Ngày nhận mẫu /Date of receiving : 06/11/2024  
Ngày trả kết quả / Date of issue: 13/11/2024  
Tình trạng mẫu/ sample description : Lỏng, trong  
Lượng mẫu/ Quantily: 2 lít + 200ml  
Thời gian phân tích/ Date of analysis: Từ ngày 06/11/2024 đến ngày 11/11/2024  
Lưu mẫu/ Storage: Có ☒ Không ☐  
Kết quả thử nghiệm / Test result

| STT | Tên chỉ tiêu<br>Specifications | Đơn vị tính<br>Measuring Unit | Kết quả<br>Test Result | Giới hạn theo<br>QCVN 01-<br>1:2018/BYT | Phương pháp<br>Test Method             |
|-----|--------------------------------|-------------------------------|------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------|
| 1   | pH                             | -                             | 6,9                    | 6-8,5                                   | TCVN 6492:2011(*)                      |
| 2   | Màu sắc                        | TCU                           | 2,28                   | 15                                      | SMEWW 2120C: 2012 (*)                  |
| 3   | Mùi vị                         | -                             | Không có<br>mùi vị lạ  | Không có<br>mùi vị lạ                   | TCVN 2653:1978 (*)                     |
| 4   | Độ đục                         | NTU                           | 1,16                   | 2                                       | TCVN 6184:2008 (*)                     |
| 5   | Clo dư                         | mg/L                          | 0,57                   | 0,2-1,0                                 | SMEWW 4500-ClO <sub>2</sub> -B:2012(*) |
| 6   | Coliform                       | CFU/100ml                     | KPH                    | <3                                      | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 7   | E.coli                         | CFU/100ml                     | KPH                    | <1                                      | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 8   | Sắt (Fe)                       | mg/L                          | 0,09                   | 0,3                                     | SMEWW 3500-Fe-B:2012 (*)               |

(\*) Phương pháp đã được VILAS công nhận / Methods Accredited by VILAS

(#) Phương pháp sử dụng nhà thầu phụ / Analysed by Subcontract

KPH: không phát hiện

**Phòng thử nghiệm**  
Officer in charge of laboratory

Mai Thị Bảo Cúc

**Ghi chú:**

- SMEWW/Standard Methods for the examination of water and wastewater : Các phương pháp tiêu chuẩn thử nghiệm nước và nước thải
- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám Đốc.
- Thời gian khiếu nại về kết quả: 3 ngày sau khi nhận kết quả.

**Địa chỉ:** 86 Lê Duẩn, Phường 3, TP Sóc Trăng.

**Điện thoại:** 02993822262

**Fax:** 02993822262

**BM.06.07 – LBH : 03**

Sóc Trăng, Ngày 13/11/2024

**KT Giám đốc / Director**  
**PHÓ GIÁM ĐỐC**



*Nguyễn Thành Đạt*

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN SÓC TRĂNG  
TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN  
PHÒNG CẤP NƯỚC AN TOÀN

**PHIẾU KẾT QUẢ**  
(ANALYTICAL RESULTS)

Mã số mẫu/ code : 24.11.266  
Tên mẫu /Sample : Nước Sinh Hoạt (Trên tuyến ống mạng-Hệ Thái Hoàng Vũ, ấp Đại Thành)  
Khách hàng /Client: Trạm cấp nước Đại Tâm 2  
Địa chỉ / address: xã Đại Tâm, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng  
Ngày nhận mẫu /Date of receiving : 06/11/2024  
Ngày trả kết quả / Date of issue: 13/11/2024  
Tình trạng mẫu/ sample description : Lỏng, trong  
Lượng mẫu/ Quantily: 2 lít + 200ml  
Thời gian phân tích/ Date of analysis: Từ ngày 06/11/2024 đến ngày 11/11/2024  
Lưu mẫu/ Storage: Có ☒ Không ☐  
Kết quả thử nghiệm / Test result

| STT | Tên chỉ tiêu<br>Specifications | Đơn vị tính<br>Measuring Unit | Kết quả<br>Test Result | Giới hạn theo<br>QCVN 01-<br>1:2018/BYT | Phương pháp<br>Test Method             |
|-----|--------------------------------|-------------------------------|------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------|
| 1   | pH                             | -                             | 6,9                    | 6-8,5                                   | TCVN 6492:2011(*)                      |
| 2   | Màu sắc                        | TCU                           | 2,28                   | 15                                      | SMEWW 2120C: 2012 (*)                  |
| 3   | Mùi vị                         | -                             | Không có<br>mùi vị lạ  | Không có<br>mùi vị lạ                   | TCVN 2653:1978 (*)                     |
| 4   | Độ đục                         | NTU                           | 1,14                   | 2                                       | TCVN 6184:2008 (*)                     |
| 5   | Clo dư                         | mg/L                          | 0,36                   | 0,2-1,0                                 | SMEWW 4500-ClO <sub>2</sub> -B:2012(*) |
| 6   | Coliform                       | CFU/100ml                     | KPH                    | <3                                      | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 7   | E.coli                         | CFU/100ml                     | KPH                    | <1                                      | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 8   | Sắt (Fe)                       | mg/L                          | 0,08                   | 0,3                                     | SMEWW 3500-Fe-B:2012 (*)               |

(\*) Phương pháp đã được VILAS công nhận / Methods Accredited by VILAS

(#) Phương pháp sử dụng nhà thầu phụ / Analysed by Subcontract

KPH: không phát hiện

**Phòng thử nghiệm**  
Officer in charge of laboratory

Mai Thị Bảo Cúc

**Ghi chú:**

- SMEWW/Standard Methods for the examination of water and wastewater: Các phương pháp tiêu chuẩn thử nghiệm nước và nước thải
- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám Đốc.
- Thời gian khiếu nại về kết quả: 3 ngày sau khi nhận kết quả.

**Địa chỉ:** 86 Lê Duẩn, Phường 3, TP Sóc Trăng.

**Điện thoại:** 02993822262

**Fax:** 02993822262

Sóc Trăng, Ngày 13/11/2024

**KT Giám đốc / Director**

**PHÓ GIÁM ĐỐC**



*Nguyễn Thành Được*

**BM.06.07 – LBH : 03**

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN SÓC TRĂNG  
TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN  
PHÒNG CẤP NƯỚC AN TOÀN  
**PHIẾU KẾT QUẢ**  
(ANALYTICAL RESULTS)

Mã số mẫu/ code : 24.11.267  
Tên mẫu /Sample : Nước Sinh Hoạt (Cuối nguồn-Hộ Triệu Vũ, ấp Tâm Lộc)  
Khách hàng /Client: Trạm cấp nước Đại Tâm 2  
Địa chỉ / address: xã Đại Tâm, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng  
Ngày nhận mẫu /Date of receiving : 06/11/2024  
Ngày trả kết quả / Date of issue: 13/11/2024  
Tình trạng mẫu/ sample description : Lỏng, trong  
Lượng mẫu/ Quantily : 2 lít + 200ml  
Thời gian phân tích/ Date of analysis: Từ ngày 06/11/2024 đến ngày 11/11/2024  
Lưu mẫu/ Storage : Có ☒ Không ☐  
Kết quả thử nghiệm / Test result

| STT | Tên chỉ tiêu<br>Specifications | Đơn vị tính<br>Measuring Unit | Kết quả<br>Test Result | Giới hạn theo<br>QCVN 01-<br>1:2018/BYT | Phương pháp<br>Test Method             |
|-----|--------------------------------|-------------------------------|------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------|
| 1   | pH                             | -                             | 6,9                    | 6-8,5                                   | TCVN 6492:2011(*)                      |
| 2   | Màu sắc                        | TCU                           | 2,28                   | 15                                      | SMEWW 2120C: 2012 (*)                  |
| 3   | Mùi vị                         | -                             | Không có<br>mùi vị lạ  | Không có<br>mùi vị lạ                   | TCVN 2653:1978 (*)                     |
| 4   | Độ đục                         | NTU                           | 1,12                   | 2                                       | TCVN 6184:2008 (*)                     |
| 5   | Clo dư                         | mg/L                          | 0,20                   | 0,2-1,0                                 | SMEWW 4500-CLO <sub>2</sub> -B:2012(*) |
| 6   | Coliform                       | CFU/100ml                     | KPH                    | <3                                      | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 7   | E.coli                         | CFU/100ml                     | KPH                    | <1                                      | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 8   | Sắt (Fe)                       | mg/L                          | 0,07                   | 0,3                                     | SMEWW 3500-Fe-B:2012 (*)               |

(\*) Phương pháp đã được VILAS công nhận / Methods Accredited by VILAS

(#) Phương pháp sử dụng nhà thầu phụ / Analysed by Subcontract

KPH: không phát hiện

**Phòng thử nghiệm**  
Officer in charge of laboratory

  
Mai Thị Bảo Cúc

**Ghi chú:**

- SMEWW/Standard Methods for the examination of water and wastewater: Các phương pháp tiêu chuẩn thử nghiệm nước và nước thải
- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám Đốc.
- Thời gian khiếu nại về kết quả: 3 ngày sau khi nhận kết quả.

**Địa chỉ:** 86 Lê Duẩn, Phường 3, TP Sóc Trăng.

**Điện thoại:** 02993822262

**Fax:** 02993822262

**BM.06.07 – LBH : 03**

Sóc Trăng, Ngày 13/11/2024  
**KT Giám đốc / Director**  
**PHÓ GIÁM ĐỐC**



*Nguyễn Thành Được*

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN SÓC TRĂNG  
TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN  
PHÒNG CẤP NƯỚC AN TOÀN

**PHIẾU KẾT QUẢ**  
(ANALYTICAL RESULTS)

Mã số mẫu/ code: 24.11.277  
Tên mẫu /Sample: Nước Sinh Hoạt (Đầu nguồn)  
Khách hàng /Client: Trạm cấp nước Hòa Tú 2  
Địa chỉ / address: xã Hòa Tú 2, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng  
Ngày nhận mẫu /Date of receiving: 06/11/2024  
Ngày trả kết quả / Date of issue: 13/11/2024  
Tình trạng mẫu/ sample description: Lỏng, trong  
Lượng mẫu/ Quantily: 2 lít + 200ml  
Thời gian phân tích/ Date of analysis: Từ ngày 06/11/2024 đến ngày 11/11/2024  
Lưu mẫu/ Storage: Có ☒ Không ☐  
Kết quả thử nghiệm / Test result

| STT | Tên chỉ tiêu<br>Specifications | Đơn vị tính<br>Measuring Unit | Kết quả<br>Test Result | Giới hạn theo<br>QCVN 01-<br>1:2018/BYT | Phương pháp<br>Test Method             |
|-----|--------------------------------|-------------------------------|------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------|
| 1   | pH                             | -                             | 7,7                    | 6-8,5                                   | TCVN 6492:2011(*)                      |
| 2   | Màu sắc                        | TCU                           | 4,12                   | 15                                      | SMEWW 2120C: 2012 (*)                  |
| 3   | Mùi vị                         | -                             | Không có<br>mùi vị lạ  | Không có<br>mùi vị lạ                   | TCVN 2653:1978 (*)                     |
| 4   | Độ đục                         | NTU                           | 1,13                   | 2                                       | TCVN 6184:2008 (*)                     |
| 5   | Clo dư                         | mg/L                          | 0,54                   | 0,2-1,0                                 | SMEWW 4500-CIO <sub>2</sub> -B:2012(*) |
| 6   | Coliform                       | CFU/100ml                     | KPH                    | <3                                      | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 7   | E.coli                         | CFU/100ml                     | KPH                    | <1                                      | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 8   | Sắt (Fe)                       | mg/L                          | 0,14                   | 0,3                                     | SMEWW 3500-Fe-B:2012 (*)               |

(\*) Phương pháp đã được VILAS công nhận / Methods Accredited by VILAS

(#) Phương pháp sử dụng nhà thầu phụ / Analysed by Subcontract

KPH: không phát hiện

**Phòng thử nghiệm**  
Officer in charge of laboratory

  
Mai Thị Bảo Cúc

**Ghi chú:**

- SMEWW/Standard Methods for the examination of water and wastewater: Các phương pháp tiêu chuẩn thử nghiệm nước và nước thải
- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám Đốc.
- Thời gian khiếu nại về kết quả: 3 ngày sau khi nhận kết quả.

Địa chỉ: 86 Lê Duẩn, Phường 3, TP Sóc Trăng.

Điện thoại: 02993822262

Fax: 02993822262

BM.06.07 – LBH : 03

Sóc Trăng, Ngày 13/11/2024

**KT Giám đốc / Director**  
**PHÓ GIÁM ĐỐC**



*Nguyễn Thành Được*

**SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN SÓC TRĂNG**  
**TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN**  
**PHÒNG CẤP NƯỚC AN TOÀN**  
**PHIẾU KẾT QUẢ**  
**(ANALYTICAL RESULTS)**

Mã số mẫu/ code: 24.11.278  
Tên mẫu /Sample: Nước Sinh Hoạt (Trên tuyến ống mạng-Hệ Lâm Ngọc Lành, ấp Hòa Phúông)  
Khách hàng /Client: Trạm cấp nước Hòa Tú 2  
Địa chỉ / address: xã Hòa Tú 2, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng  
Ngày nhận mẫu /Date of receiving: 06/11/2024  
Ngày trả kết quả / Date of issue: 13/11/2024  
Tình trạng mẫu/ sample description: Lỏng, trong  
Lượng mẫu/ Quantity: 2 lít + 200ml  
Thời gian phân tích/ Date of analysis: Từ ngày 06/11/2024 đến ngày 11/11/2024  
Lưu mẫu/ Storage: Có ☒ Không ☐  
Kết quả thử nghiệm / Test result

| STT | Tên chỉ tiêu<br>Specifications | Đơn vị tính<br>Measuring Unit | Kết quả<br>Test Result | Giới hạn theo<br>QCVN 01-<br>1:2018/BYT | Phương pháp<br>Test Method             |
|-----|--------------------------------|-------------------------------|------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------|
| 1   | pH                             | -                             | 7,7                    | 6-8,5                                   | TCVN 6492:2011(*)                      |
| 2   | Màu sắc                        | TCU                           | 4,12                   | 15                                      | SMEWW 2120C: 2012 (*)                  |
| 3   | Mùi vị                         | -                             | Không có<br>mùi vị lạ  | Không có<br>mùi vị lạ                   | TCVN 2653:1978 (*)                     |
| 4   | Độ đục                         | NTU                           | 1,11                   | 2                                       | TCVN 6184:2008 (*)                     |
| 5   | Clo dư                         | mg/L                          | 0,36                   | 0,2-1,0                                 | SMEWW 4500-ClO <sub>2</sub> -B:2012(*) |
| 6   | Coliform                       | CFU/100ml                     | KPH                    | <3                                      | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 7   | E.coli                         | CFU/100ml                     | KPH                    | <1                                      | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 8   | Sắt (Fe)                       | mg/L                          | 0,13                   | 0,3                                     | SMEWW 3500-Fe-B:2012 (*)               |

(\*) Phương pháp đã được VILAS công nhận / Methods Accredited by VILAS

(#) Phương pháp sử dụng nhà thầu phụ / Analysed by Subcontract

KPH: không phát hiện

**Phòng thử nghiệm**  
Officer in charge of laboratory

  
Mai Thị Bảo Cúc

**Ghi chú:**

- SMEWW/Standard Methods for the examination of water and wastewater: Các phương pháp tiêu chuẩn thử nghiệm nước và nước thải
- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám Đốc.
- Thời gian khiếu nại về kết quả: 3 ngày sau khi nhận kết quả.

Địa chỉ: 86 Lê Duẩn, Phường 3, TP Sóc Trăng.

Điện thoại: 02993822262

Fax: 02993822262

**BM.06.07 – LBH : 03**

Sóc Trăng, Ngày 13/11/2024  
**KT Giám đốc / Director**  
**PHÓ GIÁM ĐỐC**



  
Nguyễn Thành Đạt

**SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN SÓC TRĂNG**  
**TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN**  
**PHÒNG CẤP NƯỚC AN TOÀN**  
**PHIẾU KẾT QUẢ**  
**(ANALYTICAL RESULTS)**

Mã số mẫu/ code: 24.11.279  
Tên mẫu /Sample : Nước Sinh Hoạt (Cuối nguồn-Hộ Nguyễn Hoàng Long, ấp Tân Hòa)  
Khách hàng /Client: Trạm cấp nước Hòa Tú 2  
Địa chỉ / address: xã Hòa Tú 2, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng  
Ngày nhận mẫu /Date of receiving : 06/11/2024  
Ngày trả kết quả / Date of issue: 13/11/2024  
Tình trạng mẫu/ sample description : Lỏng, trong  
Lượng mẫu/ Quantily: 2 lít + 200ml  
Thời gian phân tích/ Date of analysis: Từ ngày 06/11/2024 đến ngày 11/11/2024  
Lưu mẫu/ Storage: Có ☒ Không ☐  
Kết quả thử nghiệm / Test result

| STT | Tên chỉ tiêu<br>Specifications | Đơn vị tính<br>Measuring Unit | Kết quả<br>Test Result | Giới hạn theo<br>QCVN 01-<br>1:2018/BYT | Phương pháp<br>Test Method             |
|-----|--------------------------------|-------------------------------|------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------|
| 1   | pH                             | -                             | 7,7                    | 6-8,5                                   | TCVN 6492:2011(*)                      |
| 2   | Màu sắc                        | TCU                           | 4,12                   | 15                                      | SMEWW 2120C: 2012 (*)                  |
| 3   | Mùi vị                         | -                             | Không có<br>mùi vị lạ  | Không có<br>mùi vị lạ                   | TCVN 2653:1978 (*)                     |
| 4   | Độ đục                         | NTU                           | 1,09                   | 2                                       | TCVN 6184:2008 (*)                     |
| 5   | Clo dư                         | mg/L                          | 0,20                   | 0,2-1,0                                 | SMEWW 4500-CIO <sub>2</sub> -B:2012(*) |
| 6   | Coliform                       | CFU/100ml                     | KPH                    | <3                                      | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 7   | E.coli                         | CFU/100ml                     | KPH                    | <1                                      | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 8   | Sắt (Fe)                       | mg/L                          | 0,12                   | 0,3                                     | SMEWW 3500-Fe-B:2012 (*)               |

(\*) Phương pháp đã được VILAS công nhận / Methods Accredited by VILAS

(#) Phương pháp sử dụng nhà thầu phụ / Analysed by Subcontract

KPH: không phát hiện

**Phòng thử nghiệm**  
Officer in charge of laboratory

Mai Thị Bảo Cúc

**Ghi chú:**

- SMEWW/Standard Methods for the examination of water and wastewater : Các phương pháp tiêu chuẩn thử nghiệm nước và nước thải
- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám Đốc.
- Thời gian khiếu nại về kết quả: 3 ngày sau khi nhận kết quả.

**Địa chỉ:** 86 Lê Duẩn, Phường 3, TP Sóc Trăng.

**Điện thoại:** 02993822262

**Fax:** 02993822262

**BM.06.07 – LBH : 03**

Sóc Trăng, Ngày 13/11/2024

**KT Giám đốc / Director**

**PHÓ GIÁM ĐỐC**



*Nguyễn Thành Được*

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN SÓC TRĂNG  
TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN  
PHÒNG CẤP NƯỚC AN TOÀN  
**PHIẾU KẾT QUẢ**  
(ANALYTICAL RESULTS)

Mã số mẫu/ code: 24.11.274  
Tên mẫu /Sample: Nước Sinh Hoạt (Đầu nguồn)  
Khách hàng /Client: Trạm cấp nước Ngọc Tổ  
Địa chỉ / address: xã Ngọc Tổ, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng  
Ngày nhận mẫu /Date of receiving: 06/11/2024  
Ngày trả kết quả / Date of issue: 13/11/2024  
Tình trạng mẫu/ sample description: Lỏng, trong  
Lượng mẫu/ Quantity: 2 lít + 200ml  
Thời gian phân tích/ Date of analysis: Từ ngày 06/11/2024 đến ngày 11/11/2024  
Lưu mẫu/ Storage: Có ☒ Không ☐  
Kết quả thử nghiệm / Test result

| STT | Tên chỉ tiêu<br>Specifications | Đơn vị tính<br>Measuring Unit | Kết quả<br>Test Result | Giới hạn theo<br>QCVN 01-<br>1:2018/BYT | Phương pháp<br>Test Method             |
|-----|--------------------------------|-------------------------------|------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------|
| 1   | pH                             | -                             | 7,1                    | 6-8,5                                   | TCVN 6492:2011(*)                      |
| 2   | Màu sắc                        | TCU                           | 2,01                   | 15                                      | SMEWW 2120C: 2012 (*)                  |
| 3   | Mùi vị                         | -                             | Không có<br>mùi vị lạ  | Không có<br>mùi vị lạ                   | TCVN 2653:1978 (*)                     |
| 4   | Độ đục                         | NTU                           | 1,30                   | 2                                       | TCVN 6184:2008 (*)                     |
| 5   | Clo dư                         | mg/L                          | 0,56                   | 0,2-1,0                                 | SMEWW 4500-CLO <sub>2</sub> -B:2012(*) |
| 6   | Coliform                       | CFU/100ml                     | KPH                    | <3                                      | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 7   | E.coli                         | CFU/100ml                     | KPH                    | <1                                      | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 8   | Sắt (Fe)                       | mg/L                          | 0,26                   | 0,3                                     | SMEWW 3500-Fe-B:2012 (*)               |

(\*) Phương pháp đã được VILAS công nhận / Methods Accredited by VILAS

(#) Phương pháp sử dụng nhà thầu phụ / Analysed by Subcontract

KPH: không phát hiện

**Phòng thử nghiệm**  
Officer in charge of laboratory

  
Mai Thị Bảo Cúc

**Ghi chú:**

- SMEWW/Standard Methods for the examination of water and wastewater: Các phương pháp tiêu chuẩn thử nghiệm nước và nước thải
- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám Đốc.
- Thời gian khiếu nại về kết quả: 3 ngày sau khi nhận kết quả.

**Địa chỉ:** 86 Lê Duẩn, Phường 3, TP Sóc Trăng.

**Điện thoại:** 02993822262

**Fax:** 02993822262

Sóc Trăng, Ngày 13/11/2024

**KT Giám đốc / Director**  
**PHÓ GIÁM ĐỐC**



*Nguyễn Thành Được*

BM.06.07 – LBH : 03

**SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN SÓC TRĂNG**  
**TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN**  
**PHÒNG CẤP NƯỚC AN TOÀN**  
**PHIẾU KẾT QUẢ**  
**(ANALYTICAL RESULTS)**

**Mã số mẫu/ code:** 24.11.275

**Tên mẫu /Sample :** Nước Sinh Hoạt (Trên tuyến ống mạng-Hộ Văn Hoàng, ấp Nguyễn Văn Mận)

**Khách hàng /Client** Trạm cấp nước Ngọc Tổ

**Địa chỉ / address:** xã Ngọc Tổ, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng

**Ngày nhận mẫu /Date of receiving :** 06/11/2024

**Ngày trả kết quả / Date of issue:** 13/11/2024

**Tình trạng mẫu/ sample description :** Lỏng, trong

**Lượng mẫu/ Quantily:** 2 lít + 200ml

**Thời gian phân tích/ Date of analysis:** Từ ngày 06/11/2024 đến ngày 11/11/2024

**Lưu mẫu/ Storage :** Có ☒ Không ☐

**Kết quả thử nghiệm / Test result**

| STT | Tên chỉ tiêu<br>Specifications | Đơn vị tính<br>Measuring Unit | Kết quả<br>Test Result | Giới hạn theo<br>QCVN 01-<br>1:2018/BYT | Phương pháp<br>Test Method             |
|-----|--------------------------------|-------------------------------|------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------|
| 1   | pH                             | -                             | 7,1                    | 6-8,5                                   | TCVN 6492:2011(*)                      |
| 2   | Màu sắc                        | TCU                           | 2,01                   | 15                                      | SMEWW 2120C: 2012 (*)                  |
| 3   | Mùi vị                         | -                             | Không có<br>mùi vị lạ  | Không có<br>mùi vị lạ                   | TCVN 2653:1978 (*)                     |
| 4   | Độ đục                         | NTU                           | 1,28                   | 2                                       | TCVN 6184:2008 (*)                     |
| 5   | Clo dư                         | mg/L                          | 0,34                   | 0,2-1,0                                 | SMEWW 4500-CIO <sub>2</sub> -B:2012(*) |
| 6   | Coliform                       | CFU/100ml                     | KPH                    | <3                                      | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 7   | E.coli                         | CFU/100ml                     | KPH                    | <1                                      | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 8   | Sắt (Fe)                       | mg/L                          | 0,25                   | 0,3                                     | SMEWW 3500-Fe-B:2012 (*)               |

(\*) Phương pháp đã được VILAS công nhận / Methods Accredited by VILAS

(#) Phương pháp sử dụng nhà thầu phụ / Analysed by Subcontract

KPH: không phát hiện

**Phòng thử nghiệm**

*Officer in charge of laboratory*

Mai Thị Bảo Cúc

**Ghi chú:**

- SMEWW/Standard Methods for the examination of water and wastewater : Các phương pháp tiêu chuẩn thử nghiệm nước và nước thải
- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám Đốc.
- Thời gian khiếu nại về kết quả: 3 ngày sau khi nhận kết quả.

**Địa chỉ:** 86 Lê Duẩn, Phường 3, TP Sóc Trăng.

**Điện thoại:** 02993822262

**Fax:** 02993822262

Sóc Trăng, Ngày 13/11/2024

**KT Giám đốc / Director**

**PHÓ GIÁM ĐỐC**



*Nguyễn Thành Được*

**BM.06.07 – LBH : 03**

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN SÓC TRĂNG  
TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN  
PHÒNG CẤP NƯỚC AN TOÀN  
**PHIẾU KẾT QUẢ**  
(ANALYTICAL RESULTS)

Mã số mẫu/ code: 24.11.276  
Tên mẫu /Sample : Nước Sinh Hoạt (Cuối nguồn-Hộ Phạm Văn Vui, ấp Nguyễn Văn Mận)  
Khách hàng /Client: Trạm cấp nước Ngọc Tổ  
Địa chỉ / address: xã Ngọc Tổ, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng  
Ngày nhận mẫu /Date of receiving : 06/11/2024  
Ngày trả kết quả / Date of issue: 13/11/2024  
Tình trạng mẫu/ sample description : Lỏng, trong  
Lượng mẫu/ Quantily : 2 lít + 200ml  
Thời gian phân tích/ Date of analysisic : Từ ngày 06/11/2024 đến ngày 11/11/2024  
Lưu mẫu/ Storage : Có ☒ Không ☐  
Kết quả thử nghiệm / Test result

| STT | Tên chỉ tiêu<br>Specifications | Đơn vị tính<br>Measuring Unit | Kết quả<br>Test Result | Giới hạn theo<br>QCVN 01-<br>1:2018/BYT | Phương pháp<br>Test Method             |
|-----|--------------------------------|-------------------------------|------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------|
| 1   | pH                             | -                             | 7,1                    | 6-8,5                                   | TCVN 6492:2011(*)                      |
| 2   | Màu sắc                        | TCU                           | 2,01                   | 15                                      | SMEWW 2120C: 2012 (*)                  |
| 3   | Mùi vị                         | -                             | Không có<br>mùi vị lạ  | Không có<br>mùi vị lạ                   | TCVN 2653:1978 (*)                     |
| 4   | Độ đục                         | NTU                           | 1,26                   | 2                                       | TCVN 6184:2008 (*)                     |
| 5   | Clo dư                         | mg/L                          | 0,20                   | 0,2-1,0                                 | SMEWW 4500-ClO <sub>2</sub> -B:2012(*) |
| 6   | Coliform                       | CFU/100ml                     | KPH                    | <3                                      | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 7   | E.coli                         | CFU/100ml                     | KPH                    | <1                                      | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 8   | Sắt (Fe)                       | mg/L                          | 0,24                   | 0,3                                     | SMEWW 3500-Fe-B:2012 (*)               |

(\*) Phương pháp đã được VILAS công nhận / Methods Accredited by VILAS

(#) Phương pháp sử dụng nhà thầu phụ / Analysed by Subcontract

KPH: không phát hiện

**Phòng thử nghiệm**  
Officer in charge of laboratory

  
Mai Thị Bảo Cúc

**Ghi chú:**

- SMEWW/Standard Methods for the examination of water and wastewater : Các phương pháp tiêu chuẩn thử nghiệm nước và nước thải
- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám Đốc.
- Thời gian khiếu nại về kết quả: 3 ngày sau khi nhận kết quả.

Địa chỉ: 86 Lê Duẩn, Phường 3, TP Sóc Trăng.

Điện thoại: 02993822262

Fax: 02993822262

BM.06.07 – LBH : 03

Sóc Trăng, Ngày 13/11/2024

**KT Giám đốc / Director**

**PHÓ GIÁM ĐỐC**



*Nguyễn Thành Được*

**SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN SÓC TRĂNG**  
**TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN**  
**PHÒNG CẤP NƯỚC AN TOÀN**  
**PHIẾU KẾT QUẢ**  
**(ANALYTICAL RESULTS)**

**Mã số mẫu/ code:** 24.11.283  
**Tên mẫu /Sample :** Nước Sinh Hoạt (Đầu nguồn)  
**Khách hàng /Client:** Hệ cấp nước Phú Giao  
**Địa chỉ / address:** xã Thạnh Quới, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng  
**Ngày nhận mẫu /Date of receiving :** 06/11/2024  
**Ngày trả kết quả / Date of issue:** 13/11/2024  
**Tình trạng mẫu/ sample description :** Lỏng, trong  
**Lượng mẫu/ Quantily:** 2 lít + 200ml  
**Thời gian phân tích/ Date of analysis:** Từ ngày 06/11/2024 đến ngày 11/11/2024  
**Lưu mẫu/ Storage:** Có ☒ Không ☐  
**Kết quả thử nghiệm / Test result**

| STT | Tên chỉ tiêu<br>Specifications | Đơn vị tính<br>Measuring Unit | Kết quả<br>Test Result | Giới hạn theo<br>QCVN 01-<br>1:2018/BYT | Phương pháp<br>Test Method             |
|-----|--------------------------------|-------------------------------|------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------|
| 1   | pH                             | -                             | 6,6                    | 6-8,5                                   | TCVN 6492:2011(*)                      |
| 2   | Màu sắc                        | TCU                           | 4,78                   | 15                                      | SMEWW 2120C: 2012 (*)                  |
| 3   | Mùi vị                         | -                             | Không có<br>mùi vị lạ  | Không có<br>mùi vị lạ                   | TCVN 2653:1978 (*)                     |
| 4   | Độ đục                         | NTU                           | 1,18                   | 2                                       | TCVN 6184:2008 (*)                     |
| 5   | Clo dư                         | mg/L                          | 0,62                   | 0,2-1,0                                 | SMEWW 4500-CIO <sub>2</sub> -B:2012(*) |
| 6   | Coliform                       | CFU/100ml                     | KPH                    | <3                                      | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 7   | E.coli                         | CFU/100ml                     | KPH                    | <1                                      | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 8   | Sắt (Fe)                       | mg/L                          | 0,18                   | 0,3                                     | SMEWW 3500-Fe-B:2012 (*)               |

(\*) Phương pháp đã được VILAS công nhận / Methods Accredited by VILAS

(#) Phương pháp sử dụng nhà thầu phụ / Analysed by Subcontract

KPH: không phát hiện

**Phòng thử nghiệm**  
*Officer in charge of laboratory*

  
Mai Thị Bảo Cúc

**Ghi chú:**

- SMEWW/Standard Methods for the examination of water and wastewater: Các phương pháp tiêu chuẩn thử nghiệm nước và nước thải
- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám Đốc.
- Thời gian khiếu nại về kết quả: 3 ngày sau khi nhận kết quả.

**Địa chỉ:** 86 Lê Duẩn, Phường 3, TP Sóc Trăng.

**Điện thoại:** 02993822262

**Fax:** 02993822262

**BM.06.07 – LBH : 03**

Sóc Trăng, Ngày 13/11/2024

**KT Giám đốc / Director**

**PHÓ GIÁM ĐỐC**



*Nguyễn Thành Được*

**SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN SÓC TRĂNG**  
**TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN**  
**PHÒNG CẤP NƯỚC AN TOÀN**  
**PHIẾU KẾT QUẢ**  
**(ANALYTICAL RESULTS)**

Mã số mẫu/ code: 24.11.284  
Tên mẫu /Sample: Nước Sinh Hoạt (Trên tuyến ống mạng)  
Khách hàng /Client: Hệ cấp nước Phú Giao  
Địa chỉ / address: xã Thạnh Quới, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng  
Ngày nhận mẫu /Date of receiving: 06/11/2024  
Ngày trả kết quả / Date of issue: 13/11/2024  
Tình trạng mẫu/ sample description: Lỏng, trong  
Lượng mẫu/ Quantity: 2 lít + 200ml  
Thời gian phân tích/ Date of analysis: Từ ngày 06/11/2024 đến ngày 11/11/2024  
Lưu mẫu/ Storage: Có ☒ Không ☐  
Kết quả thử nghiệm / Test result

| STT | Tên chỉ tiêu<br>Specifications | Đơn vị tính<br>Measuring Unit | Kết quả<br>Test Result | Giới hạn theo<br>QCVN 01-<br>1:2018/BYT | Phương pháp<br>Test Method             |
|-----|--------------------------------|-------------------------------|------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------|
| 1   | pH                             | -                             | 6,6                    | 6-8,5                                   | TCVN 6492:2011(*)                      |
| 2   | Màu sắc                        | TCU                           | 4,78                   | 15                                      | SMEWW 2120C: 2012 (*)                  |
| 3   | Mùi vị                         | -                             | Không có<br>mùi vị lạ  | Không có<br>mùi vị lạ                   | TCVN 2653:1978 (*)                     |
| 4   | Độ đục                         | NTU                           | 1,16                   | 2                                       | TCVN 6184:2008 (*)                     |
| 5   | Clo dư                         | mg/L                          | 0,41                   | 0,2-1,0                                 | SMEWW 4500-CIO <sub>2</sub> -B:2012(*) |
| 6   | Coliform                       | CFU/100ml                     | KPH                    | <3                                      | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 7   | E.coli                         | CFU/100ml                     | KPH                    | <1                                      | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 8   | Sắt (Fe)                       | mg/L                          | 0,17                   | 0,3                                     | SMEWW 3500-Fe-B:2012 (*)               |

(\*) Phương pháp đã được VILAS công nhận / Methods Accredited by VILAS

(#) Phương pháp sử dụng nhà thầu phụ / Analysed by Subcontract

KPH: không phát hiện

**Phòng thử nghiệm**  
Officer in charge of laboratory

  
Mai Thị Bảo Cúc

**Ghi chú:**

- SMEWW/Standard Methods for the examination of water and wastewater: Các phương pháp tiêu chuẩn thử nghiệm nước và nước thải
- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám Đốc.
- Thời gian khiếu nại về kết quả: 3 ngày sau khi nhận kết quả.

Địa chỉ: 86 Lê Duẩn, Phường 3, TP Sóc Trăng.

Điện thoại: 02993822262

Fax: 02993822262

Sóc Trăng, Ngày 13/11/2024

**KT Giám đốc / Director**

**PHÓ GIÁM ĐỐC**



*Nguyễn Thành Được*

**BM.06.07 – LBH : 03**

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN SÓC TRĂNG  
TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN  
PHÒNG CẤP NƯỚC AN TOÀN  
**PHIẾU KẾT QUẢ**  
(ANALYTICAL RESULTS)

Mã số mẫu/ code: 24.11.285  
Tên mẫu /Sample : Nước Sinh Hoạt (Cuối nguồn)  
Khách hàng /Client: Hệ cấp nước Phú Giao  
Địa chỉ / address: xã Thạnh Quới, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng  
Ngày nhận mẫu /Date of receiving : 06/11/2024  
Ngày trả kết quả / Date of issue: 13/11/2024  
Tình trạng mẫu/ sample description : Lỏng, trong  
Lượng mẫu/ Quantily: 2 lít + 200ml  
Thời gian phân tích/ Date of analysis: Từ ngày 06/11/2024 đến ngày 11/11/2024  
Lưu mẫu/ Storage : Có ☒ Không ☐  
Kết quả thử nghiệm / Test result

| STT | Tên chỉ tiêu<br>Specifications | Đơn vị tính<br>Measuring Unit | Kết quả<br>Test Result | Giới hạn theo<br>QCVN 01-<br>1:2018/BYT | Phương pháp<br>Test Method             |
|-----|--------------------------------|-------------------------------|------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------|
| 1   | pH                             | -                             | 6,6                    | 6-8,5                                   | TCVN 6492:2011(*)                      |
| 2   | Màu sắc                        | TCU                           | 4,78                   | 15                                      | SMEWW 2120C: 2012 (*)                  |
| 3   | Mùi vị                         | -                             | Không có<br>mùi vị lạ  | Không có<br>mùi vị lạ                   | TCVN 2653:1978 (*)                     |
| 4   | Độ đục                         | NTU                           | 1,14                   | 2                                       | TCVN 6184.2008 (*)                     |
| 5   | Clo dư                         | mg/L                          | 0,23                   | 0,2-1,0                                 | SMEWW 4500-CIO <sub>2</sub> -B:2012(*) |
| 6   | Coliform                       | CFU/100ml                     | KPH                    | <3                                      | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 7   | E.coli                         | CFU/100ml                     | KPH                    | <1                                      | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 8   | Sắt (Fe)                       | mg/L                          | 0,16                   | 0,3                                     | SMEWW 3500-Fe-B:2012 (*)               |

(\*) Phương pháp đã được VILAS công nhận / Methods Accredited by VILAS

(#) Phương pháp sử dụng nhà thầu phụ / Analysed by Subcontract

KPH: không phát hiện

**Phòng thử nghiệm**  
Officer in charge of laboratory

  
Mai Thị Bảo Cúc

**Ghi chú:**

- SMEWW/Standard Methods for the examination of water and wastewater : Các phương pháp tiêu chuẩn thử nghiệm nước và nước thải
- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám Đốc.
- Thời gian khiếu nại về kết quả: 3 ngày sau khi nhận kết quả.

**Địa chỉ:** 86 Lê Duẩn, Phường 3, TP Sóc Trăng.

**Điện thoại:** 02993822262

**Fax:** 02993822262

**BM.06.07 – LBH : 03**

Sóc Trăng, Ngày 13/11/2024

**KT Giám đốc / Director**  
**PHÓ GIÁM ĐỐC**



  
**Nguyễn Thành Được**

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN SÓC TRĂNG  
TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN  
PHÒNG CẤP NƯỚC AN TOÀN

**PHIẾU KẾT QUẢ**  
(ANALYTICAL RESULTS)

Mã số mẫu/ code: 24.11.286  
Tên mẫu /Sample: Nước Sinh Hoạt (Đầu nguồn)  
Khách hàng /Client: Hệ cấp nước Rạch Sên  
Địa chỉ / address: xã Thạnh Phú, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng  
Ngày nhận mẫu /Date of receiving: 06/11/2024  
Ngày trả kết quả / Date of issue: 13/11/2024  
Tình trạng mẫu/ sample description: Lỏng, trong  
Lượng mẫu/ Quantily: 2 lít + 200ml  
Thời gian phân tích/ Date of analysis: Từ ngày 06/11/2024 đến ngày 11/11/2024  
Lưu mẫu/ Storage: Có ☒ Không ☐  
Kết quả thử nghiệm / Test result

| STT | Tên chỉ tiêu<br>Specifications | Đơn vị tính<br>Measuring Unit | Kết quả<br>Test Result | Giới hạn theo<br>QCVN 01-<br>1:2018/BYT | Phương pháp<br>Test Method             |
|-----|--------------------------------|-------------------------------|------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------|
| 1   | pH                             | -                             | 6,8                    | 6-8,5                                   | TCVN 6492:2011(*)                      |
| 2   | Màu sắc                        | TCU                           | 4,37                   | 15                                      | SMEWW 2120C: 2012 (*)                  |
| 3   | Mùi vị                         | -                             | Không có<br>mùi vị lạ  | Không có<br>mùi vị lạ                   | TCVN 2653:1978 (*)                     |
| 4   | Độ đục                         | NTU                           | 1,32                   | 2                                       | TCVN 6184:2008 (*)                     |
| 5   | Clo dư                         | mg/L                          | 0,61                   | 0,2-1,0                                 | SMEWW 4500-CLO <sub>2</sub> -B:2012(*) |
| 6   | Coliform                       | CFU/100ml                     | KPH                    | <3                                      | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 7   | E.coli                         | CFU/100ml                     | KPH                    | <1                                      | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 8   | Sắt (Fe)                       | mg/L                          | 0,19                   | 0,3                                     | SMEWW 3500-Fe-B:2012 (*)               |

(\*) Phương pháp đã được VILAS công nhận / Methods Accredited by VILAS

(#) Phương pháp sử dụng nhà thầu phụ / Analysed by Subcontract

KPH: không phát hiện

**Phòng thử nghiệm**  
Officer in charge of laboratory

Mai Thị Bảo Cúc

**Ghi chú:**

- SMEWW/Standard Methods for the examination of water and wastewater: Các phương pháp tiêu chuẩn thử nghiệm nước và nước thải
- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám Đốc.
- Thời gian khiếu nại về kết quả: 3 ngày sau khi nhận kết quả.

**Địa chỉ:** 86 Lê Duẩn, Phường 3, TP Sóc Trăng.

**Điện thoại:** 02993822262

**Fax:** 02993822262

Sóc Trăng, Ngày 13/11/2024

**KT Giám đốc / Director**

**PHÓ GIÁM ĐỐC**



*Nguyễn Thành Được*

BM.06.07 – LBH : 03

**SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN SÓC TRĂNG**  
**TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN**  
**PHÒNG CẤP NƯỚC AN TOÀN**  
**PHIẾU KẾT QUẢ**  
**(ANALYTICAL RESULTS)**

Mã số mẫu/ code: 24.11.287  
Tên mẫu /Sample: Nước Sinh Hoạt (Trên tuyến ống mạng)  
Khách hàng /Client: Hệ cấp nước Rạch Sên  
Địa chỉ / address: xã Thạnh Phú, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng  
Ngày nhận mẫu /Date of receiving: 06/11/2024  
Ngày trả kết quả / Date of issue: 13/11/2024  
Tình trạng mẫu/ sample description: Lỏng, trong  
Lượng mẫu/ Quantily: 2 lít + 200ml  
Thời gian phân tích/ Date of analysis: Từ ngày 06/11/2024 đến ngày 11/11/2024  
Lưu mẫu/ Storage: Có ☒ Không ☐  
Kết quả thử nghiệm / Test result

| STT | Tên chỉ tiêu<br>Specifications | Đơn vị tính<br>Measuring Unit | Kết quả<br>Test Result | Giới hạn theo<br>QCVN 01-<br>1:2018/BYT | Phương pháp<br>Test Method             |
|-----|--------------------------------|-------------------------------|------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------|
| 1   | pH                             | -                             | 6,8                    | 6-8,5                                   | TCVN 6492:2011(*)                      |
| 2   | Màu sắc                        | TCU                           | 4,37                   | 15                                      | SMEWW 2120C: 2012 (*)                  |
| 3   | Mùi vị                         | -                             | Không có<br>mùi vị lạ  | Không có<br>mùi vị lạ                   | TCVN 2653:1978 (*)                     |
| 4   | Độ đục                         | NTU                           | 1,30                   | 2                                       | TCVN 6184:2008 (*)                     |
| 5   | Clo dư                         | mg/L                          | 0,40                   | 0,2-1,0                                 | SMEWW 4500-ClO <sub>2</sub> -B:2012(*) |
| 6   | Coliform                       | CFU/100ml                     | KPH                    | <3                                      | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 7   | E.coli                         | CFU/100ml                     | KPH                    | <1                                      | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 8   | Sắt (Fe)                       | mg/L                          | 0,18                   | 0,3                                     | SMEWW 3500-Fe-B:2012 (*)               |

(\*) Phương pháp đã được VILAS công nhận / Methods Accredited by VILAS

(#) Phương pháp sử dụng nhà thầu phụ / Analysed by Subcontract

KPH: không phát hiện

**Phòng thử nghiệm**  
Officer in charge of laboratory

Mai Thị Bảo Cúc

**Ghi chú:**

- SMEWW/Standard Methods for the examination of water and wastewater: Các phương pháp tiêu chuẩn thử nghiệm nước và nước thải
- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám Đốc.
- Thời gian khiếu nại về kết quả: 3 ngày sau khi nhận kết quả.

**Địa chỉ:** 86 Lê Duẩn, Phường 3, TP Sóc Trăng.

**Điện thoại:** 02993822262

**Fax:** 02993822262

Sóc Trăng, Ngày 13/11/2024

**KT Giám đốc / Director**



**PHÓ GIÁM ĐỐC**

*Nguyễn Thành Đạt*

**BM.06.07 – LBH : 03**

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN SÓC TRĂNG  
TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN  
PHÒNG CẤP NƯỚC AN TOÀN

**PHIẾU KẾT QUẢ**  
(ANALYTICAL RESULTS)

Mã số mẫu/ code: 24.11.288  
Tên mẫu /Sample : Nước Sinh Hoạt (Cuối nguồn)  
Khách hàng /Client: Hệ cấp nước Rạch Sên  
Địa chỉ / address: xã Thanh Phú, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng  
Ngày nhận mẫu /Date of receiving : 06/11/2024  
Ngày trả kết quả / Date of issue: 13/11/2024  
Tình trạng mẫu/ sample description : Lỏng, trong  
Lượng mẫu/ Quantily: 2 lít + 200ml  
Thời gian phân tích/ Date of analysis: Từ ngày 06/11/2024 đến ngày 11/11/2024  
Lưu mẫu/ Storage : Có ☒ Không ☐  
Kết quả thử nghiệm / Test result

| STT | Tên chỉ tiêu<br>Specifications | Đơn vị tính<br>Measuring Unit | Kết quả<br>Test Result | Giới hạn theo<br>QCVN 01-<br>1:2018/BYT | Phương pháp<br>Test Method             |
|-----|--------------------------------|-------------------------------|------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------|
| 1   | pH                             | -                             | 6,8                    | 6-8,5                                   | TCVN 6492:2011(*)                      |
| 2   | Màu sắc                        | TCU                           | 4,37                   | 15                                      | SMEWW 2120C: 2012 (*)                  |
| 3   | Mùi vị                         | -                             | Không có<br>mùi vị lạ  | Không có<br>mùi vị lạ                   | TCVN 2653:1978 (*)                     |
| 4   | Độ đục                         | NTU                           | 1,28                   | 2                                       | TCVN 6184:2008 (*)                     |
| 5   | Clo dư                         | mg/L                          | 0,22                   | 0,2-1,0                                 | SMEWW 4500-CLO <sub>2</sub> -B:2012(*) |
| 6   | Coliform                       | CFU/100ml                     | KPH                    | <3                                      | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 7   | E.coli                         | CFU/100ml                     | KPH                    | <1                                      | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 8   | Sắt (Fe)                       | mg/L                          | 0,17                   | 0,3                                     | SMEWW 3500-Fe-B:2012 (*)               |

(\*) Phương pháp đã được VILAS công nhận / Methods Accredited by VILAS

(#) Phương pháp sử dụng nhà thầu phụ / Analysed by Subcontract

KPH: không phát hiện

**Phòng thử nghiệm**

Officer in charge of laboratory

Mai Thị Bảo Cúc

**Ghi chú:**

- SMEWW/Standard Methods for the examination of water and wastewater: Các phương pháp tiêu chuẩn thử nghiệm nước và nước thải
- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám Đốc.
- Thời gian khiếu nại về kết quả: 3 ngày sau khi nhận kết quả.

**Địa chỉ:** 86 Lê Duẩn, Phường 3, TP Sóc Trăng.

**Điện thoại:** 02993822262

**Fax:** 02993822262

**BM.06.07 – LBH : 03**

Sóc Trăng, Ngày 13/11/2024

**KT Giám đốc / Director**

**PHÓ GIÁM ĐỐC**



*Nguyễn Thành Đạt*

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN SÓC TRĂNG  
TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN  
PHÒNG CẤP NƯỚC AN TOÀN  
**PHIẾU KẾT QUẢ**  
(ANALYTICAL RESULTS)

Mã số mẫu/ code: 24.11.280  
Tên mẫu /Sample: Nước Sinh Hoạt (Đầu nguồn)  
Khách hàng /Client: Trạm cấp nước Tham Đôn  
Địa chỉ / address: xã Tham Đôn, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng  
Ngày nhận mẫu /Date of receiving: 06/11/2024  
Ngày trả kết quả / Date of issue: 13/11/2024  
Tình trạng mẫu/ sample description: Lỏng, trong  
Lượng mẫu/ Quantily: 2 lít + 200ml  
Thời gian phân tích/ Date of analysis: Từ ngày 06/11/2024 đến ngày 11/11/2024  
Lưu mẫu/ Storage: Có ☒ Không ☐  
Kết quả thử nghiệm / Test result

| STT | Tên chỉ tiêu<br>Specifications | Đơn vị tính<br>Measuring Unit | Kết quả<br>Test Result | Giới hạn theo<br>QCVN 01-<br>1:2018/BYT | Phương pháp<br>Test Method             |
|-----|--------------------------------|-------------------------------|------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------|
| 1   | pH                             | -                             | 8,0                    | 6-8,5                                   | TCVN 6492:2011(*)                      |
| 2   | Màu sắc                        | TCU                           | 3,07                   | 15                                      | SMEWW 2120C: 2012 (*)                  |
| 3   | Mùi vị                         | -                             | Không có<br>mùi vị lạ  | Không có<br>mùi vị lạ                   | TCVN 2653:1978 (*)                     |
| 4   | Độ đục                         | NTU                           | 0,78                   | 2                                       | TCVN 6184:2008 (*)                     |
| 5   | Clo dư                         | mg/L                          | 0,57                   | 0,2-1,0                                 | SMEWW 4500-CIO <sub>2</sub> -B:2012(*) |
| 6   | Coliform                       | CFU/100ml                     | KPH                    | <3                                      | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 7   | E.coli                         | CFU/100ml                     | KPH                    | <1                                      | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 8   | Sắt (Fe)                       | mg/L                          | 0,21                   | 0,3                                     | SMEWW 3500-Fe-B:2012 (*)               |

(\*) Phương pháp đã được VILAS công nhận / Methods Accredited by VILAS

(#) Phương pháp sử dụng nhà thầu phụ / Analysed by Subcontract

KPH: không phát hiện

**Phòng thử nghiệm**  
Officer in charge of laboratory

Mai Thị Bảo Cúc

**Ghi chú:**

- SMEWW/Standard Methods for the examination of water and wastewater: Các phương pháp tiêu chuẩn thử nghiệm nước và nước thải
- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám Đốc.
- Thời gian khiếu nại về kết quả: 3 ngày sau khi nhận kết quả.

**Địa chỉ:** 86 Lê Duẩn, Phường 3, TP Sóc Trăng.

**Điện thoại:** 02993822262

**Fax:** 02993822262

Sóc Trăng, Ngày 13/11/2024

**KT Giám đốc / Director**

**PHÓ GIÁM ĐỐC**



*Nguyễn Thành Được*

**BM.06.07 – LBH : 03**

**SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN SÓC TRĂNG**  
**TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN**  
**PHÒNG CẤP NƯỚC AN TOÀN**  
**PHIẾU KẾT QUẢ**  
**(ANALYTICAL RESULTS)**

Mã số mẫu/ code: 24.11.281  
Tên mẫu /Sample: Nước Sinh Hoạt (Trên tuyến ống mạng-Hệ Sơn Bé, ấp Sô La 1)  
Khách hàng /Client: Trạm cấp nước Tham Đôn  
Địa chỉ / address: xã Tham Đôn, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng  
Ngày nhận mẫu /Date of receiving : 06/11/2024  
Ngày trả kết quả / Date of issue: 13/11/2024  
Tình trạng mẫu/ sample description: Lỏng, trong  
Lượng mẫu/ Quantily: 2 lít + 200ml  
Thời gian phân tích/ Date of analysis: Từ ngày 06/11/2024 đến ngày 11/11/2024  
Lưu mẫu/ Storage: Có ☒ Không ☐  
Kết quả thử nghiệm / Test result

| STT | Tên chỉ tiêu<br>Specifications | Đơn vị tính<br>Measuring Unit | Kết quả<br>Test Result | Giới hạn theo<br>QCVN 01-<br>1:2018/BYT | Phương pháp<br>Test Method             |
|-----|--------------------------------|-------------------------------|------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------|
| 1   | pH                             | -                             | 8,0                    | 6-8,5                                   | TCVN 6492:2011(*)                      |
| 2   | Màu sắc                        | TCU                           | 3,07                   | 15                                      | SMEWW 2120C: 2012 (*)                  |
| 3   | Mùi vị                         | -                             | Không có<br>mùi vị lạ  | Không có<br>mùi vị lạ                   | TCVN 2653:1978 (*)                     |
| 4   | Độ đục                         | NTU                           | 0,76                   | 2                                       | TCVN 6184:2008 (*)                     |
| 5   | Clo dư                         | mg/L                          | 0,37                   | 0,2-1,0                                 | SMEWW 4500-CIO <sub>2</sub> -B:2012(*) |
| 6   | Coliform                       | CFU/100ml                     | KPH                    | <3                                      | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 7   | E.coli                         | CFU/100ml                     | KPH                    | <1                                      | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 8   | Sắt (Fe)                       | mg/L                          | 0,20                   | 0,3                                     | SMEWW 3500-Fe-B:2012 (*)               |

(\*) Phương pháp đã được VILAS công nhận / Methods Accredited by VILAS

(#) Phương pháp sử dụng nhà thầu phụ / Analysed by Subcontract

KPH: không phát hiện

**Phòng thử nghiệm**  
Officer in charge of laboratory

Mai Thị Bảo Cúc

**Ghi chú:**

- SMEWW/Standard Methods for the examination of water and wastewater: Các phương pháp tiêu chuẩn thử nghiệm nước và nước thải
- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám Đốc.
- Thời gian khiếu nại về kết quả: 3 ngày sau khi nhận kết quả.

**Địa chỉ:** 86 Lê Duẩn, Phường 3, TP Sóc Trăng.

**Điện thoại:** 02993822262

**Fax:** 02993822262

**BM.06.07 – LBH : 03**

Sóc Trăng, Ngày 13/11/2024

**KT Giám đốc / Director**

**PHÓ GIÁM ĐỐC**



*Nguyễn Thành Được*

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN SÓC TRĂNG  
TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN  
PHÒNG CẤP NƯỚC AN TOÀN

**PHIẾU KẾT QUẢ**  
(ANALYTICAL RESULTS)

Mã số mẫu/ code: 24.11.282  
Tên mẫu /Sample: Nước Sinh Hoạt (Cuối nguồn-Hộ Triệu Sau, ấp Bưng Chum)  
Khách hàng /Client: Trạm cấp nước Tham Đôn  
Địa chỉ / address: xã Tham Đôn, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng  
Ngày nhận mẫu /Date of receiving: 06/11/2024  
Ngày trả kết quả / Date of issue: 13/11/2024  
Tình trạng mẫu/ sample description: Lỏng, trong  
Lượng mẫu/ Quantily: 2 lít + 200ml  
Thời gian phân tích/ Date of analysis: Từ ngày 06/11/2024 đến ngày 11/11/2024  
Lưu mẫu/ Storage: Có ☒ Không ☐  
Kết quả thử nghiệm / Test result

| STT | Tên chỉ tiêu<br>Specifications | Đơn vị tính<br>Measuring Unit | Kết quả<br>Test Result | Giới hạn theo<br>QCVN 01-<br>1:2018/BYT | Phương pháp<br>Test Method             |
|-----|--------------------------------|-------------------------------|------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------|
| 1   | pH                             | -                             | 8,0                    | 6-8,5                                   | TCVN 6492:2011(*)                      |
| 2   | Màu sắc                        | TCU                           | 3,07                   | 15                                      | SMEWW 2120C: 2012 (*)                  |
| 3   | Mùi vị                         | -                             | Không có<br>mùi vị lạ  | Không có<br>mùi vị lạ                   | TCVN 2653:1978 (*)                     |
| 4   | Độ đục                         | NTU                           | 0,74                   | 2                                       | TCVN 6184:2008 (*)                     |
| 5   | Clo dư                         | mg/L                          | 0,21                   | 0,2-1,0                                 | SMEWW 4500-CIO <sub>2</sub> -B:2012(*) |
| 6   | Coliform                       | CFU/100ml                     | KPH                    | <3                                      | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 7   | E.coli                         | CFU/100ml                     | KPH                    | <1                                      | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 8   | Sắt (Fe)                       | mg/L                          | 0,19                   | 0,3                                     | SMEWW 3500-Fe-B:2012 (*)               |

(\*) Phương pháp đã được VILAS công nhận / Methods Accredited by VILAS

(#) Phương pháp sử dụng nhà thầu phụ / Analysed by Subcontract

KPH: không phát hiện

**Phòng thử nghiệm**  
Officer in charge of laboratory

Mai Thị Bảo Cúc

**Ghi chú:**

- SMEWW/Standard Methods for the examination of water and wastewater: Các phương pháp tiêu chuẩn thử nghiệm nước và nước thải
- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám Đốc.
- Thời gian khiếu nại về kết quả: 3 ngày sau khi nhận kết quả.

Địa chỉ: 86 Lê Duẩn, Phường 3, TP Sóc Trăng.

Điện thoại: 02993822262

Fax: 02993822262

Sóc Trăng, Ngày 13/11/2024

**KT Giám đốc / Director**

**PHÓ GIÁM ĐỐC**



*Nguyễn Thành Được*

**BM.06.07 – LBH : 03**

**SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN SÓC TRĂNG**  
**TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN**  
**PHÒNG CẤP NƯỚC AN TOÀN**  
**PHIẾU KẾT QUẢ**  
**(ANALYTICAL RESULTS)**

**Mã số mẫu/ code:** 24.11.268  
**Tên mẫu /Sample :** Nước Sinh Hoạt (Đầu nguồn)  
**Khách hàng /Client:** Trạm cấp nước Thạnh Phú  
**Địa chỉ / address:** xã Thạnh Phú, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng  
**Ngày nhận mẫu /Date of receiving :** 06/11/2024  
**Ngày trả kết quả / Date of issue:** 13/11/2024  
**Tình trạng mẫu/ sample description :** Lỏng, trong  
**Lượng mẫu/ Quantily:** 2 lít + 200ml  
**Thời gian phân tích/ Date of analysis:** Từ ngày 06/11/2024 đến ngày 11/11/2024  
**Lưu mẫu/ Storage :** Có ☒ Không ☐  
**Kết quả thử nghiệm / Test result**

| STT | Tên chỉ tiêu<br>Specifications | Đơn vị tính<br>Measuring Unit | Kết quả<br>Test Result | Giới hạn<br>theo QCVN<br>01-<br>1:2018/BYT | Phương pháp<br>Test Method             |
|-----|--------------------------------|-------------------------------|------------------------|--------------------------------------------|----------------------------------------|
| 1   | pH                             | -                             | 7,3                    | 6-8,5                                      | TCVN 6492:2011(*)                      |
| 2   | Màu sắc                        | TCU                           | 1,08                   | 15                                         | SMEWW 2120C: 2012 (*)                  |
| 3   | Mùi vị                         | -                             | Không có<br>mùi vị lạ  | Không có<br>mùi vị lạ                      | TCVN 2653:1978 (*)                     |
| 4   | Độ đục                         | NTU                           | 0,96                   | 2                                          | TCVN 6184:2008 (*)                     |
| 5   | Clo dư                         | mg/L                          | 0,56                   | 0,2-1,0                                    | SMEWW 4500-ClO <sub>2</sub> -B:2012(*) |
| 6   | Coliform                       | CFU/100ml                     | KPH                    | <3                                         | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 7   | E.coli                         | CFU/100ml                     | KPH                    | <1                                         | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 8   | Sắt (Fe)                       | mg/L                          | 0,19                   | 0,3                                        | SMEWW 3500-Fe-B:2012 (*)               |

(\*) Phương pháp đã được VILAS công nhận / Methods Accredited by VILAS

(#) Phương pháp sử dụng nhà thầu phụ / Analysed by Subcontract

KPH: không phát hiện

**Phòng thử nghiệm**  
*Officer in charge of laboratory*

  
Mai Thị Bảo Cúc

Sóc Trăng, Ngày 13/11/2024  
**KT Giám đốc / Director**  
**PHÓ GIÁM ĐỐC**



*Nguyễn Thành Đức*

**Ghi chú:**

- SMEWW/Standard Methods for the examination of water and wastewater: Các phương pháp tiêu chuẩn thử nghiệm nước và nước thải
- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám Đốc.
- Thời gian khiếu nại về kết quả: 3 ngày sau khi nhận kết quả.

**Địa chỉ:** 86 Lê Duẩn, Phường 3, TP Sóc Trăng.

**Điện thoại:** 02993822262

**Fax:** 02993822262

**BM.06.07 – LBH : 03**

**SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN SÓC TRĂNG**  
**TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN**  
**PHÒNG CẤP NƯỚC AN TOÀN**  
**PHIẾU KẾT QUẢ**  
**(ANALYTICAL RESULTS)**

Mã số mẫu/ code: 24.11.269  
Tên mẫu /Sample: Nước Sinh Hoạt (Trên tuyến ống mạng-Hộ Trần Sa Gia, ấp Khu 2)  
Khách hàng /Client: Trạm cấp nước Thạnh Phú  
Địa chỉ / address: xã Thạnh Phú, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng  
Ngày nhận mẫu /Date of receiving: 06/11/2024  
Ngày trả kết quả / Date of issue: 13/11/2024  
Tình trạng mẫu/ sample description: Lỏng, trong  
Lượng mẫu/ Quantily: 2 lít + 200ml  
Thời gian phân tích/ Date of analysis: Từ ngày 06/11/2024 đến ngày 11/11/2024  
Lưu mẫu/ Storage: Có ☒ Không ☐  
Kết quả thử nghiệm / Test result

| STT | Tên chỉ tiêu<br>Specifications | Đơn vị tính<br>Measuring Unit | Kết quả<br>Test Result | Giới hạn theo<br>QCVN 01-<br>1:2018/BYT | Phương pháp<br>Test Method             |
|-----|--------------------------------|-------------------------------|------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------|
| 1   | pH                             | -                             | 7,3                    | 6-8,5                                   | TCVN 6492:2011(*)                      |
| 2   | Màu sắc                        | TCU                           | 1,08                   | 15                                      | SMEWW 2120C: 2012 (*)                  |
| 3   | Mùi vị                         | -                             | Không có<br>mùi vị lạ  | Không có<br>mùi vị lạ                   | TCVN 2653:1978 (*)                     |
| 4   | Độ đục                         | NTU                           | 0,94                   | 2                                       | TCVN 6184:2008 (*)                     |
| 5   | Clo dư                         | mg/L                          | 0,35                   | 0,2-1,0                                 | SMEWW 4500-CIO <sub>2</sub> -B:2012(*) |
| 6   | Coliform                       | CFU/100ml                     | KPH                    | <3                                      | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 7   | E.coli                         | CFU/100ml                     | KPH                    | <1                                      | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 8   | Sắt (Fe)                       | mg/L                          | 0,18                   | 0,3                                     | SMEWW 3500-Fe-B:2012 (*)               |

(\*) Phương pháp đã được VILAS công nhận / Methods Accredited by VILAS

(#) Phương pháp sử dụng nhà thầu phụ / Analysed by Subcontract

KPH: không phát hiện

**Phòng thử nghiệm**  
Officer in charge of laboratory

  
Mai Thị Bảo Cúc

**Ghi chú:**

- SMEWW/Standard Methods for the examination of water and wastewater: Các phương pháp tiêu chuẩn thử nghiệm nước và nước thải
- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám Đốc.
- Thời gian khiếu nại về kết quả: 3 ngày sau khi nhận kết quả.

**Địa chỉ:** 86 Lê Duẩn, Phường 3, TP Sóc Trăng.

**Điện thoại:** 02993822262

**Fax:** 02993822262

**BM.06.07 – LBH : 03**

Sóc Trăng, Ngày 13/11/2024

**KT Giám đốc / Director**

**PHÓ GIÁM ĐỐC**



*Nguyễn Thành Dục*

**SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN SÓC TRĂNG**  
**TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN**  
**PHÒNG CẤP NƯỚC AN TOÀN**  
**PHIẾU KẾT QUẢ**  
**(ANALYTICAL RESULTS)**

Mã số mẫu/ code: 24.11.270  
Tên mẫu /Sample : Nước Sinh Hoạt (Cuối nguồn-Hệ Lâm Thị Mây, ấp Khu 2)  
Khách hàng /Client: Trạm cấp nước Thạnh Phú  
Địa chỉ / address: xã Thạnh Phú, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng  
Ngày nhận mẫu /Date of receiving : 06/11/2024  
Ngày trả kết quả / Date of issue: 13/11/2024  
Tình trạng mẫu/ sample description: Lỏng, trong  
Lượng mẫu/ Quantily : 2 lít + 200ml  
Thời gian phân tích/ Date of analysis: Từ ngày 06/11/2024 đến ngày 11/11/2024  
Lưu mẫu/ Storage : Có ☒ Không ☐  
Kết quả thử nghiệm / Test result

| STT | Tên chỉ tiêu<br>Specifications | Đơn vị tính<br>Measuring Unit | Kết quả<br>Test Result | Giới hạn<br>theo QCVN<br>01-<br>1:2018/BYT | Phương pháp<br>Test Method             |
|-----|--------------------------------|-------------------------------|------------------------|--------------------------------------------|----------------------------------------|
| 1   | pH                             | -                             | 7,3                    | 6-8,5                                      | TCVN 6492:2011(*)                      |
| 2   | Màu sắc                        | TCU                           | 1,08                   | 15                                         | SMEWW 2120C: 2012 (*)                  |
| 3   | Mùi vị                         | -                             | Không có<br>mùi vị lạ  | Không có<br>mùi vị lạ                      | TCVN 2653:1978 (*)                     |
| 4   | Độ đục                         | NTU                           | 0,92                   | 2                                          | TCVN 6184:2008 (*)                     |
| 5   | Clo dư                         | mg/L                          | 0,20                   | 0,2-1,0                                    | SMEWW 4500-CIO <sub>2</sub> -B:2012(*) |
| 6   | Coliform                       | CFU/100ml                     | KPH                    | <3                                         | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 7   | E.coli                         | CFU/100ml                     | KPH                    | <1                                         | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 8   | Sắt (Fe)                       | mg/L                          | 0,17                   | 0,3                                        | SMEWW 3500-Fe-B:2012 (*)               |

(\*) Phương pháp đã được VILAS công nhận / Methods Accredited by VILAS

(#) Phương pháp sử dụng nhà thầu phụ / Analysed by Subcontract

KPH: không phát hiện

**Phòng thử nghiệm**  
Officer in charge of laboratory

  
Mai Thị Bảo Cúc

**Ghi chú:**

- SMEWW/Standard Methods for the examination of water and wastewater: Các phương pháp tiêu chuẩn thử nghiệm nước và nước thải
- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám Đốc.
- Thời gian khiếu nại về kết quả: 3 ngày sau khi nhận kết quả.

Địa chỉ: 86 Lê Duẩn, Phường 3, TP Sóc Trăng.

Điện thoại: 02993822262

Fax: 02993822262

BM.06.07 – LBH : 03

Sóc Trăng, Ngày 13/11/2024

**KT Giám đốc / Director**

**PHÓ GIÁM ĐỐC**



*Nguyễn Thành Được*

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN SÓC TRĂNG  
TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN  
PHÒNG CẤP NƯỚC AN TOÀN  
**PHIẾU KẾT QUẢ**  
(ANALYTICAL RESULTS)

Mã số mẫu/ code: 24.11.271  
Tên mẫu /Sample: Nước Sinh Hoạt (Đầu nguồn)  
Khách hàng /Client: Trạm cấp nước Thạnh Quới  
Địa chỉ / address: xã Thạnh Quới, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng  
Ngày nhận mẫu /Date of receiving: 06/11/2024  
Ngày trả kết quả / Date of issue: 13/11/2024  
Tình trạng mẫu/ sample description: Lỏng, trong  
Lượng mẫu/ Quantity: 2 lít + 200ml  
Thời gian phân tích/ Date of analysis: Từ ngày 06/11/2024 đến ngày 11/11/2024  
Lưu mẫu/ Storage: Có ☒ Không ☐  
Kết quả thử nghiệm / Test result

| STT | Tên chỉ tiêu<br>Specifications | Đơn vị tính<br>Measuring Unit | Kết quả<br>Test Result | Giới hạn<br>theo QCVN<br>01-<br>1:2018/BYT | Phương pháp<br>Test Method             |
|-----|--------------------------------|-------------------------------|------------------------|--------------------------------------------|----------------------------------------|
| 1   | pH                             | -                             | 7,6                    | 6-8,5                                      | TCVN 6492:2011(*)                      |
| 2   | Màu sắc                        | TCU                           | 3,17                   | 15                                         | SMEWW 2120C: 2012 (*)                  |
| 3   | Mùi vị                         | -                             | Không có<br>mùi vị lạ  | Không có<br>mùi vị lạ                      | TCVN 2653:1978 (*)                     |
| 4   | Độ đục                         | NTU                           | 0,58                   | 2                                          | TCVN 6184:2008 (*)                     |
| 5   | Clo dư                         | mg/L                          | 0,59                   | 0,2-1,0                                    | SMEWW 4500-CIO <sub>2</sub> -B:2012(*) |
| 6   | Coliform                       | CFU/100ml                     | KPH                    | <3                                         | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 7   | E.coli                         | CFU/100ml                     | KPH                    | <1                                         | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 8   | Sắt (Fe)                       | mg/L                          | 0,13                   | 0,3                                        | SMEWW 3500-Fe-B:2012 (*)               |

(\*) Phương pháp đã được VILAS công nhận / Methods Accredited by VILAS

(#) Phương pháp sử dụng nhà thầu phụ / Analysed by Subcontract

KPH: không phát hiện

**Phòng thử nghiệm**  
Officer in charge of laboratory

Mai Thị Bảo Cúc

**Ghi chú:**

- SMEWW/Standard Methods for the examination of water and wastewater: Các phương pháp tiêu chuẩn thử nghiệm nước và nước thải
- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám Đốc.
- Thời gian khiếu nại về kết quả: 3 ngày sau khi nhận kết quả.

**Địa chỉ:** 86 Lê Duẩn, Phường 3, TP Sóc Trăng.

**Điện thoại:** 02993822262

**Fax:** 02993822262

**BM.06.07 – LBH : 03**

Sóc Trăng, Ngày 13/11/2024  
**KT Giám đốc / Director**  
**PHÓ GIÁM ĐỐC**



*Nguyễn Thành Được*

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN SÓC TRĂNG  
TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN  
PHÒNG CẤP NƯỚC AN TOÀN  
**PHIẾU KẾT QUẢ**  
(ANALYTICAL RESULTS)

Mã số mẫu/ code: 24.11.272  
Tên mẫu /Sample : Nước Sinh Hoạt (Trên tuyến ống mạng-Hộ Đỗ Việt Hải, ấp Đay Sô)  
Khách hàng /Client: Trạm cấp nước Thạnh Quới  
Địa chỉ / address: xã Thạnh Quới, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng  
Ngày nhận mẫu /Date of receiving : 06/11/2024  
Ngày trả kết quả / Date of issue: 13/11/2024  
Tình trạng mẫu/ sample description : Lỏng, trong  
Lượng mẫu/ Quantily: 2 lít + 200ml  
Thời gian phân tích/ Date of analysis: Từ ngày 06/11/2024 đến ngày 11/11/2024  
Lưu mẫu/ Storage: Có ☒ Không ☐  
Kết quả thử nghiệm / Test result

| STT | Tên chỉ tiêu<br>Specifications | Đơn vị tính<br>Measuring Unit | Kết quả<br>Test Result | Giới hạn theo<br>QCVN 01-<br>1:2018/BYT | Phương pháp<br>Test Method             |
|-----|--------------------------------|-------------------------------|------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------|
| 1   | pH                             | -                             | 7,6                    | 6-8,5                                   | TCVN 6492:2011(*)                      |
| 2   | Màu sắc                        | TCU                           | 3,17                   | 15                                      | SMEWW 2120C: 2012 (*)                  |
| 3   | Mùi vị                         | -                             | Không có<br>mùi vị lạ  | Không có<br>mùi vị lạ                   | TCVN 2653:1978 (*)                     |
| 4   | Độ đục                         | NTU                           | 0,56                   | 2                                       | TCVN 6184:2008 (*)                     |
| 5   | Clo dư                         | mg/L                          | 0,38                   | 0,2-1,0                                 | SMEWW 4500-CIO <sub>2</sub> -B:2012(*) |
| 6   | Coliform                       | CFU/100ml                     | KPH                    | <3                                      | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 7   | E.coli                         | CFU/100ml                     | KPH                    | <1                                      | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 8   | Sắt (Fe)                       | mg/L                          | 0,12                   | 0,3                                     | SMEWW 3500-Fe-B:2012 (*)               |

(\*) Phương pháp đã được VILAS công nhận / Methods Accredited by VILAS

(#) Phương pháp sử dụng nhà thầu phụ / Analysed by Subcontract

KPH: không phát hiện

**Phòng thử nghiệm**  
Officer in charge of laboratory



Mai Thị Bảo Cúc

**Ghi chú:**

- SMEWW/Standard Methods for the examination of water and wastewater: Các phương pháp tiêu chuẩn thử nghiệm nước và nước thải
- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam
- Kết quả này chỉ giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám Đốc.
- Thời gian khiếu nại về kết quả: 3 ngày sau khi nhận kết quả.

Địa chỉ: 86 Lê Duẩn, Phường 3, TP Sóc Trăng.

Điện thoại: 02993822262

Fax: 02993822262

Sóc Trăng, Ngày 13/11/2024

**KT Giám đốc / Director**  
**PHÓ GIÁM ĐỐC**



*Nguyễn Thành Được*

BM.06.07 – LBH : 03

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN SÓC TRĂNG  
TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN  
PHÒNG CẤP NƯỚC AN TOÀN  
**PHIẾU KẾT QUẢ**  
(ANALYTICAL RESULTS)

Mã số mẫu/ code: 24.11.273  
Tên mẫu /Sample : Nước Sinh Hoạt (Cuối nguồn-Hệ Hứa Minh Quốc, ấp Đay Sô)  
Khách hàng /Client: Trạm cấp nước Thạnh Quới  
Địa chỉ / address: xã Thạnh Quới, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng  
Ngày nhận mẫu /Date of receiving : 06/11/2024  
Ngày trả kết quả / Date of issue: 13/11/2024  
Tình trạng mẫu/ sample description : Lỏng, trong  
Lượng mẫu/ Quantity: 2 lít + 200ml  
Thời gian phân tích/ Date of analysis: Từ ngày 06/11/2024 đến ngày 11/11/2024  
Lưu mẫu/ Storage: Có ☒ Không ☐  
Kết quả thử nghiệm / Test result

| STT | Tên chỉ tiêu<br>Specifications | Đơn vị tính<br>Measuring Unit | Kết quả<br>Test Result | Giới hạn theo<br>QCVN 01-<br>1:2018/BYT | Phương pháp<br>Test Method             |
|-----|--------------------------------|-------------------------------|------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------|
| 1   | pH                             | -                             | 7,6                    | 6-8,5                                   | TCVN 6492:2011(*)                      |
| 2   | Màu sắc                        | TCU                           | 3,17                   | 15                                      | SMEWW 2120C: 2012 (*)                  |
| 3   | Mùi vị                         | -                             | Không có<br>mùi vị lạ  | Không có<br>mùi vị lạ                   | TCVN 2653:1978 (*)                     |
| 4   | Độ đục                         | NTU                           | 0,54                   | 2                                       | TCVN 6184:2008 (*)                     |
| 5   | Clo dư                         | mg/L                          | 0,20                   | 0,2-1,0                                 | SMEWW 4500-ClO <sub>2</sub> -B:2012(*) |
| 6   | Coliform                       | CFU/100ml                     | KPH                    | <3                                      | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 7   | E.coli                         | CFU/100ml                     | KPH                    | <1                                      | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 8   | Sắt (Fe)                       | mg/L                          | 0,11                   | 0,3                                     | SMEWW 3500-Fe-B:2012 (*)               |

(\*) Phương pháp đã được VILAS công nhận / Methods Accredited by VILAS

(#) Phương pháp sử dụng nhà thầu phụ / Analysed by Subcontract

KPH: không phát hiện

**Phòng thử nghiệm**  
Officer in charge of laboratory

Mai Thị Bảo Cúc

**Ghi chú:**

- SMEWW/Standard Methods for the examination of water and wastewater: Các phương pháp tiêu chuẩn thử nghiệm nước và nước thải
- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám Đốc.
- Thời gian khiếu nại về kết quả: 3 ngày sau khi nhận kết quả.

Địa chỉ: 86 Lê Duẩn, Phường 3, TP Sóc Trăng.

Điện thoại: 02993822262

Fax: 02993822262

Sóc Trăng, Ngày 13/11/2024

**KT Giám đốc / Director**



*Nguyễn Thành Được*

BM.06.07 – LBH : 03